UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS DIỄN THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39 /BC-THCSDT

Diễn Thịnh, ngày 15 tháng 9 năm 2024

Về việc công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: THCS Diễn Thịnh

2. Địa chỉ, số diện thoại, cổng thông tin điện tử:

Xóm Tân Phúc, xã Diễn Thịnh; số điện thoại: 0916471345; cổng thông tin điện tử: https:// thcsdienthinh.dienchau.edu.vn/

3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mệnh: Xây dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo, làm cho học sinh thấy rằng: Mỗi ngày đến trường là một ngày vui. Đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới.

Tầm nhìn: Đến năm 2025 trường THCS Diễn Thịnh sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp đầu của ngành giáo dục huyện Diễn Châu. Cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đến năm 2030 Trường THCS Diễn Thịnh sẽ trở thành trường chất lượng cao tiếp cận mô hình trường tiên tiến.

Giá trị cốt lõi: "Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - An toàn -Thân thiện - Hạnh phúc". Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu: Mục tiêu chương trình giáo dục của nhà trường cần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu quy định của bậc học, quan tâm việc giáo dục đến từng đối tượng HS. Hình thành ở các em 9 năng lực cụ thể là Tự học; Giải quyết vấn đề; Sáng tạo; Tự quản lý; Giao tiếp; Hợp tác; Sử dụng CNTT; Sử dụng ngôn ngữ; Tính toán và 6 phẩm chất cụ thể là Yêu gia đình, quê hương đất nước; Nhân ái khoan dung; Trung thực, tự trọng, chí công, vô tư; Tự lập, tự tin, tự chủ; Có trách nhiệm với bản thân, cộng đồng, đất nước, nhân loại; Nghĩa vụ công dân, đào tạo các em trở thành những con người năng động, sáng tạo đáp ứng nguồn nhân lực trong bối cảnh hiện nay và để phát triển lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

5. Quá trình hình thành và phát triển của trường THCS Diễn Thịnh:

Trường THCS Diễn Thịnh thành lập tháng 9 năm 1962 trên cơ sở kế thừa tách cấp từ trường cấp 2, 3 Nguyễn Xuân Ôn, với hội đồng sư phạm gồm 13 thầy, cô giáo. Giai đoạn 1985-1992 trường mang tên Phổ thông cơ sở Diễn Thịnh (gồm cấp 1 và cấp 2). Từ năm học 1992-1993 trường tách cấp và mang tên trường THCS Diễn Thịnh. Trường nằm trên địa bàn xóm Tân Phúc, xã Diễn Thịnh, phía Bắc giáp trường TH Diễn Thịnh, phía Đông giáp nhà dân của bà con trong xã, phía Nam giáp nghĩa trang Liệt sĩ, phía Tây là cổng chính đi ra đường quốc lộ 1A. Trường THCS Diễn Thịnh có tổng diện tích là 8500m2, cảnh quan sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn; cơ sở vật chất khang trang, đảm bảo đầy đủ các phòng học và phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu và hiện dại phục vụ cho công tác dạy và học. Trong những năm qua, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp trên, sự phấn đấu nỗ lực, cố gắng vượt bậc của thầy và trò, nhà trường đã được Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2020 theo QĐ số 2381/QĐ-UBND ngày 02/06/2017 của Chủ tịch UBND Tỉnh Nghệ An; Kiểm định chất lượng cấp độ 2 của Giám đốc Sở Giáo dục Nghệ An. Những năm vừa qua, nhà trường liên tục đạt danh hiệu trường Tiên tiến, các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh, nền nếp kỷ cương được giữ vững. Nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành, đã đang và sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh. Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển trường THCS Diễn Thịnh đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của địa phương và quê hương đất nước, nhiều năm liền trường đạt danh hiệu tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Các thế hệ học sinh của trường dù ở đâu, làm gì đều nêu cao truyền thống hiếu học của quê hương Anh hùng, nhiều người thành đạt trở thành giáo sư, tiến sĩ, anh hung lực lượng vũ trang, anh hung lao động, là thầy giáo bác sĩ, kỷ sư, doanh nhân… dù ở cương vị nào các thế hệ thầy giáo và học sinh của trường cũng đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng quê hương đất nước.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Phan Hữu Túc
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- số điện thoại: 0975471456
- Email: huutuc71@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

TT	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	2918/QĐ/UB	22/08/1996	UBND tỉnh	QĐ tách trường THCS
2	2343/QĐ-UBND	12/08/2022	UBND Huyện	QĐ luân chuyển, bổ nhiệm Hiệu trưởng
3	148/QĐ-UBND	14/01/2023	UBND Huyện	QĐ luân chuyển, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng
4	3698/QĐ-UBND	06/11/2023	UBND huyện	QĐ kiện toàn HĐ trường
5	64/QĐ-THCSDT	06/9/2023	Hiệu trưởng	QĐ bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ Phó

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. *Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.*

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu Trưởng	01	0	0	0	1		
Phó Hiệu trưởng	01	0	0	0		1	
Giáo viên	35	30	0	0	34	1	
Nhân viên	02	2	0	0	1	1	
Cộng	**39**	**32**	**0**	**0**	**36**	**3**	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	35 - 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 - 100%	100%
2	Giáo viên	31 - 100%	100%
	Tổng cộng	33 - 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường 8500 m^2
- Số điểm trường: 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS: 9.34 m2/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	1	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	
3	Kế toán - Tài vụ	1	
4	Văn thư	1	
5	Phòng Hội đồng	1	
Khối phòng học - chức năng			
1	Phòng học	19	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	01	

5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học tự nhiên	02	
7	Phòng Khoa học xã hội	01	
8	Thư viện - Thiết bị	01	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội - Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	0	
12	Sân chơi	01	
13	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 26

- Máy tính: 50

4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên SGK (Tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán học	Toán 9, Tập 1 Kết nối trí thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Toán 9, Tập 2 Kết nối trí thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan, (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử &Địa lí	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trầm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động TN&HN	Hoạt động TN&HN 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

11	Công nghệ	Công nghệ 9 – Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Bùi Thị Thu Hương, Đào Quang Nghị.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Khoa học tự nhiên	Khoa học tự nhiên 9 - Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Khải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1.	2381/QĐ-UBND	02/06/2017	UBND Tỉnh Nghệ An	Chuẩn Quốc gia Mức độ 1
			Sở GD&ĐT Nghệ An	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K. Tật
6	5	249	49.8	124	0	0
7	5	231	46.2	112	0	0
8	4	160	40.0	77	0	1
9	5	215	43.0	110	0	0
Tổng	**19**	**855**	**45.0**	**423**	**0**	**1**

2. Kết quả đánh giáhọc sinh:

a. Kết quả học tập:

TT	Lớp	Sĩ số	Kết quả Học tập							
			Tốt (Giỏi)		Khá		Đạt (TB)		CĐ (yếu)	
			SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
1	6A	50	31	62.00	19	38.00	0	0.00	0	0.00
2	6B	50	5	10.00	12	24.00	33	66.00	0	0.00
3	6C	49	3	6.12	13	26.53	31	63.27	2	4.08
4	6D	51	8	15.69	32	62.75	11	21.57	0	0.00
5	6E	49	4	8.16	17	34.69	28	57.14	0	0.00
Khối 6		**249**	**51**	**20.48**	**93**	**37.35**	**103**	**41.37**	**2**	**0.80**
6	7A	46	28	60.87	17	36.96	1	2.17	0	0.00
7	7B	47	5	10.64	20	42.55	22	46.81	0	0.00
8	7C	46	2	4.35	12	26.09	32	69.57	0	0.00

9	7D	47	5	10.64	11	23.40	31	65.96	0	0.00
10	7E	45	7	15.56	9	20.00	28	62.22	1	2.22
Khối 7		**231**	**47**	**20.35**	**69**	**29.87**	**114**	**49.35**	**1**	**0.43**
11	8A	42	16	38.10	26	61.90	0	0.00	0	0.00
12	8B	41	3	7.32	11	26.83	25	60.98	2	4.88
13	8C	38	3	7.89	8	21.05	27	71.05	0	0.00
14	8D	39	1	2.56	10	25.64	28	71.79	0	0.00
Khối 8		**160**	**23**	**14.38**	**55**	**34.38**	**80**	**50.00**	**2**	**1.25**
15	9A	46	42	91.30	4	8.70	0	0.00	0	0.00
16	9B	43	4	9.30	20	46.51	19	44.19	0	0.00
17	9C	41	5	12.20	17	41.46	19	46.34	0	0.00
18	9D	41	3	7.32	21	51.22	17	41.46	0	0.00
19	9E	44	2	4.55	23	52.27	19	43.18	0	0.00
Khối 9		**215**	**56**	**26.05**	**85**	**39.53**	**74**	**34.42**	**0**	**0.00**
Toàn trường		**855**	**177**	**20.70**	**302**	**35.32**	**371**	**43.39**	**5**	**0.58**

b. Kết quả rèn luyện:

TT	**Lớp**	**Sĩ số**	**Kết quả rèn luyện**							
			Tốt		**Khá**		**Đạt (TB)**		**CĐ (yếu)**	
			SL	**TL%**	**SL**	**TL%**	**SL**	**TL%**	**SL**	**TL%**
1	6A	50	50	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
2	6B	50	28	56.00	22	44.00	0	0.00	0	0.00
3	6C	49	41	83.67	8	16.33	0	0.00	0	0.00
4	6D	51	51	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	6E	49	42	85.71	7	14.29	0	0.00	0	0.00
Khối 6		**249**	**212**	**85.14**	**37**	**14.86**	**0**	**0.00**	**0**	**0.00**
6	7A	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
7	7B	47	35	74.47	11	23.40	1	2.13	0	0.00
8	7C	46	32	69.57	8	17.39	6	13.04	0	0.00
9	7D	47	34	72.34	4	8.51	9	19.15	0	0.00
10	7E	45	37	82.22	8	17.78	0	0.00	0	0.00
Khối 7		**231**	**184**	**79.65**	**31**	**13.42**	**16**	**6.93**	**0**	**0.00**
11	8A	42	42	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
12	8B	41	28	68.29	9	21.95	3	7.32	1	2.44
13	8C	38	19	50.00	19	50.00	0	0.00	0	0.00
14	8D	39	27	69.23	10	25.64	2	5.13	0	0.00
Khối 8		**160**	**116**	**72.50**	**38**	**23.75**	**5**	**3.13**	**1**	**0.63**
15	9A	46	46	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
16	9B	43	40	93.02	2	4.65	1	2.33	0	0.00
17	9C	41	37	90.24	4	9.76	0	0.00	0	0.00
18	9D	41	39	95.12	2	4.88	0	0.00	0	0.00
19	9E	44	43	97.73	1	2.27	0	0.00	0	0.00
Khối 9		**215**	**205**	**95.35**	**9**	**4.19**	**1**	**0.47**	**0**	**0.00**
Toàn trường		**855**	**717**	**83.86**	**115**	**13.45**	**22**	**2.57**	**1**	**0.12**

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	**CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:**	**8 927 401 825**	**7 592 349 000**	**330 820 000**	**789 400 000**	**36 115 200**	**101 300 000**	**38 267 625**	**39 150 000**	
	- Ngân sách nhà nước	7 592 349 000	7 592 349 000							
	- Thu từ người học	1 195 485 200		*330 820 000*	789 400 000	*36 115 200*			39 150 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	101 300 000					101 300 000			
	- Thu CSSKBĐ	38 267 625						38 267 625		
	- Thu hộ, chi hộ									
B	**CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:**	**9 138 009 155**	**7 592 349 000**	**365 934 155**	**773 892 200**	**59 042 800**	**271 101 000**	**36 540 000**	**39 150 000**	
I	**Chi tiền lương và thu nhập**	**7 895 636 432**	**7 044 714 432**	**182 072 000**	**668 850 000**					
	Tiền lương	3 879 951 013	3 703 479 013	176 472 000						
	Phụ cấp lương	2 644 017 070	1 971 567 070	3 600 000	668 850 000					
	Các khoản đóng góp	1 108 620 449	1 108 620 449							
	Chi tinh giảm biên chế	206 416 000	206 416 000							
	Tiền thưởng	28 671 000	26 671 000	2 000 000						
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	27 960 900	27 960 900							
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**1 124 622 723**	**439 514 568**	**174 232 155**	**105 042 200**	**59 042 800**	**271 101 000**	**36 540 000**	**39 150 000**	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	41 874 100	15 771 600	600 300	25 502 200					
	Vật tư văn phòng	115 506 000	77 217 000	38 289 000						
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13 981 500	13 981 500							

	Công tác phí	28 060 000	19 000 000	9 060 000						
	Chi phí thuê mướn	103 100 000	92 100 000			11 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	174 911 000	60 950 000	8 930 000	26 980 000	46 250 000	31 801 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	261 944 468	22 644 468				239 300 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	304 684 600	74 552 000	103 482 600	52 560 000			34 940 000	39 150 000	
	Chi khác	78 768 255	63 298 000	13 870 255				1 600 000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 792 800				1 792 800				
III	**Chi hỗ trợ người học**	**65 150 000**	**55 520 000**	**9 630 000**						
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	9 630 000		9 630 000						
	Học bổng học sinh	11 720 000	11 720 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	43 800 000	43 800 000							
IV	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**52 600 000**	**52 600 000**							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 312 000	6 312 000							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	28 930 000	28 930 000							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	12 098 000	12 098 000							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5 260 000	5 260 000							

2. CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Đơn vị: đồng

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	**NĂM HỌC 2024-2025**			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	**DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026**			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III	**DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027**			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

3. CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	**Học bổng học sinh khuyết tật**	**857**			**9**	**12 960 000**
	Học kỳ 1		**1**	1 440 000	4	5 760 000
	Học kỳ 2		**1**	1 440 000	5	7 200 000
2	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**857**	**48**		**9**	**31 800 000**
	Học kỳ 1		28	150 000	4	16 800 000
	Học kỳ 2		20	150 000	5	15 000 000

3	**Miễn giảm học phí**	**857**	**150**			**26 700 000**
3.1	**- Miễn học phí**		**50**		**9**	**13 260 000**
	Học kỳ 1		29	60 000	4	6 960 000
	Học kỳ 2		21	60 000	5	6 300 000
3.2	**- Giảm học phí**		**100**		**9**	**13 440 000**
	Học kỳ 1		52	30 000	4	6 240 000
	Học kỳ 2		48	30 000	5	7 200 000

4. CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cu năm
	Tổng số	**55 157 000**	**52 600 000**	**107 757 000**	**46 450 000**	**61 307 00**
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5 642 000	6 312 000	11 954 000		11 954 00
2	Chi lập Quỹ phúc lợi	27 300 000	28 930 000	56 230 000	27 300 000	28 930 00
3	Chi lập Quỹ khen thưởng	16 700 000	12 098 000	28 798 000	16 650 000	12 148 00
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5 515 000	5 260 000	10 775 000	2 500 000	8 275 00

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2023 - 2024, trường THCS Diễn Thịnh có 38 cán bộ, giáo viên, nhân viên phục vụ trong đó: 2 cán bộ QL; 32 giáo viên, 2 cán bộ văn phòng với trình độ chuyên môn 100% đạt chuẩn, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới. Năm học 2023 - 2024 được sự quan tâm của Phòng GD&ĐT Diễn Châu, Đảng ủy chính quyền và sự nỗ lực của tập thể cán bộ giáo viên trong trường Trường THCS Diễn Thịnh đã đạt được những kết quả:

1. Danh hiệu thi đua tập thể

- Trường đạt tập thể lao động tiên tiến.
- Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh xếp loại "Liên đội mạnh".

2. Xây dựng đội ngũ

- Có 7 GV đạt chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.
- Có 02 GV được chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen
- Có 6 GV có sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở.
- Có 41 CB, GV, NV đạt danh hiệu lao động tiên tiến đạt tỉ lệ 100%

3. Về chất lượng giáo dục :

a) Chất lượng mũi nhọn

- Giải toán Vioedu cấp tỉnh: 3 em (01 giải ba, 02 giải khuyến khích)

- Học sinh giỏi tỉnh : 4 em. (2 giải nhì, 2 giải khuyến khích)

- Học sinh giỏi huyện : 67 em. (2 giải nhất, 10 giải nhì, 48 giải ba, 7 giải KK)

- Sáng tạo KHKT đạt giải KK

b. Kết quả học tập:

- Học sinh xếp loại học lực giỏi (tốt): 177/855 = 20,70%

- Học sinh xếp loại học lực khá: 302/855 = 35.32%

- Học sinh xếp loại học lực TB (Đạt): 371/855 = 43.40 %.

- Học sinh xếp loại học lực yếu (CĐ) : 5/855 = 0.58%.

- Tốt nghiệp THCS: 217/217 = 100%

- Có 154 học sinh trúng tuyển vào các trường THPT công lập đạt tỉ lệ 88,0% so với tổng số dự thi và Xếp thứ 4 toàn huyện.

c) kết quả rèn luyện:

- Loại tốt : 717/855 = 83.86%

- Loại khá: 115/855 = 13.45%

- Loại TB (Đ) : 22/855 = 2.57%

- Loại Yếu (CĐ): 1/855 = 0.12%

4. Kết quả chung trong hoạt động chuyên môn

4.1 Xây dựng chương trình giáo dục: Hai tổ đã xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018 các môn học dành cho lớp 6,7,8 và chương trình giáo dục 2006 các môn học cho lớp 9; Chương trình dạy học theo chủ đề, nghiên cứu bài học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo các văn bản chỉ đạo.

4.2 Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

****) Đổi mới phương pháp dạy học***

Hai tổ đã chú trọng đổi mới phương pháp, hình thức, kĩ thuật dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực; tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn theo hướng NCBH, hai tổ chuyên môn thực hiện được 48 tiết NCBH, thực hiện được 9 chủ đề STEM, thực hiện được 5 chủ đề dạy học theo dự án, thực hiện được 20 buổi sinh hoạt CM, thực hiện được hai chuyên đề cấp tổ; hướng dẫn giáo viên đổi mới soạn bài theo hướng đổi mới; khuyến khích GV ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học

****) Đổi mới kiểm tra, đánh giá***

Thực hiện đúng quy định về đánh giá, xếp loại học sinh theo thông tư số 58/1011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành Quy chế đánh giá học sinh THCS và học sinh THPT, Thông tư 26/2020/TT - BGDĐT

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 V/v sửa đổi một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh khối 9, Thực hiện kiểm tra đánh giá học sinh khối 6,7,8 theo Thông tư 22 Quy định về đánh giá học sinh THCS và THPT.

Tổ, nhóm chuyên môn đã xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá cho từng môn lớp, thống nhất khung thời gian, hình thức cho các bài kiểm tra định kỳ, thực hiện nghiêm túc xây dựng đề thi, kiểm tra theo ma trận tham gia các hoạt động chuyên môn trên trường học kết nối. Thời gian xây dựng ma trận trước 2 tuần được tổ, nhóm phê duyệt.

) Thực hiện tốt quy chế chuyên môn

Quy chế chuyên môn được coi trọng. Hồ sơ giáo án được chú trọng hơn về hình thức, tốt về nội dung. Công tác thăm lớp dự giờ, tư vấn đồng nghiệp thực hiện tốt. Việc lên lịch báo giảng đầu tuần được giáo viên thực hiện nghiêm túc. Đã thực hiện việc dạy học tốt theo kế hoạch giáo dục, đảm bảo về thời gian, kiến thức cần đạt. Tiết dạy đã được giáo viên đầu tư hơn, chú trọng về kiến thức và đổi mới phương pháp, cố gắng tạo điều kiện phát huy tính tích cực sáng tạo của học sinh. 100% các tiết dạy thao giảng sử dụng máy chiếu và các thiết bị dạy học khác (trừ môn thể dục).

5. Hạn chế

- Công tác sinh hoạt nhóm ở một số đ/c chưa thật nề nếp, nhất là khâu nạp lại hồ sơ theo yêu cầu đảm bảo thời gian. Việc đánh giá xếp loại giờ dạy còn nể nang
- Việc cập nhật thông tin ở sổ đầu bài chính khóa và phụ khóa ở một số GV còn chậm.
- Việc tham gia các hoạt động chuyên môn trên trường học kết nối chưa thường xuyên.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phan Hữu Túc